



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chi tiêu	Mã số	30.06.2020	31.12.2019
(1)	(2)		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	435,644,405,771	405,334,263,592
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9,599,998,055	11,819,662,821
Tiền	111	9,599,998,055	11,819,662,821
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)	120	375,000	375,000
Chứng khoán kinh doanh	121	573,500	573,500
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	-198,500	(198,500)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)	130	297,890,946,839	277,577,245,092
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	49,421,429,288	234,588,339,137
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	28,870,152,208	36,906,568,423
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	177,899,331,126	
Phải thu về cho vay ngắn hạn <input type="checkbox"/>	135	83,528,334	116,858,334
Phải thu ngắn hạn khác	136	48,724,196,750	13,300,893,796
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	-7,510,242,643	(7,737,966,374)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	402,551,776	402,551,776
IV. Hàng tồn kho (140=141+149)	140	54,764,362,566	48,037,692,853
Hàng tồn kho	141	60,069,976,087	54,775,593,043
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149	-5,305,613,521	(6,737,900,190)
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)	150	73,388,723,311	67,899,287,826
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2,844,878,565	3,809,971,285
Thuế GTGT được khấu trừ	152	70,542,662,753	63,888,084,039
Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước	153	1,181,993	201,232,502
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200	293,655,469,805	298,840,501,369
I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)	210	14,670,134,363	4,747,138,299
Phải thu dài hạn khác	216	14,670,134,363	4,747,138,299
II. Tài sản cố định (220=221+224+227)	220	197,793,875,185	189,276,343,671
1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221	147,543,019,794	147,877,729,177
-Nguyên giá	222	342,968,238,877	368,173,777,058
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223	-195,425,219,083	(220,296,047,881)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)	224	38,363,606,510	40,500,129,476

Chi tiêu	Mã số	30.06.2020	31.12.2019
-Nguyên giá	225	42,804,549,045	43,257,155,738
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226	-4,440,942,535	(2,757,026,262)
3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227	11,887,248,881	898,485,018
-Nguyên giá	228	16,414,357,709	5,290,681,516
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229	-4,527,108,828	(4,392,196,498)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240	29,538,867,088	20,918,275,680
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	29,538,867,088	20,918,275,680
IV. Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	250	50,000,000	10,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	50,000,000	
Đầu tư vào công ty con	251		10,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)	260	51,602,593,169	73,898,743,719
Chi phí trả trước dài hạn	261	48,300,553,273	70,207,530,345
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	3,302,039,896	3,691,213,374
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	729,299,875,576	704,174,764,961
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	224,391,276,050	216,759,926,466
I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)	310	196,258,162,240	194,320,428,733
Phải trả người bán ngắn hạn	311	52,837,377,858	38,601,932,249
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1,009,446,836	1,330,293,570
Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước	313	4,702,257,778	6,903,609,599
Phải trả người lao động	314	2,548,908,632	75,985,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4,962,622,823	8,764,146,686
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		367,720,432
Phải trả ngắn hạn khác	319	21,420,437,016	26,223,271,168
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	108,750,229,297	107,570,318,815
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	26,882,000	4,483,151,214
II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)	330	28,133,113,810	22,439,497,733
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
Phải trả dài hạn khác	337	17,000,000	17,000,000
Vay và thuê nợ tài chính dài hạn	338	27,766,035,810	22,072,419,733
Dự phòng phải trả dài hạn	342	350,078,000	350,078,000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	504,908,599,526	487,414,838,495
I. Vốn chủ sở hữu	410	504,908,599,526	487,414,838,495
Vốn góp của chủ sở hữu	411	273,664,760,000	273,664,760,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	273,664,760,000	273,664,760,000
Thặng dư vốn cổ phần	412	94,625,673,463	94,625,673,463
Cổ phiếu quỹ(*)	415	-600,000,000	(600,000,000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	14,594,981,065	14,594,981,065
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	122,623,184,998	105,129,423,967

Chi tiêu	Mã số	30.06.2020	31.12.2019
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	105,129,423,967	51,794,213,061
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b	17,493,761,031	53,335,210,906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	729,299,875,576	704,174,764,961

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - TỔNG HỢP Q2/2020

Mẫu B02 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Q2 năm 2020	Q2 năm 2019	30.06.2020	30.06.2019
(1)	(2)	-3	-4	-5	-6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	106,556,565,711	98,427,783,460	183,664,838,296	184,335,437,292
2. Các khoản giảm trừ	02	16,205,755	746,926,140	16,205,755	749,829,764
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	106,540,359,956	97,680,857,320	183,648,632,541	183,585,607,528
4. Giá vốn hàng bán	11	77,280,461,356	71,303,732,363	137,277,306,351	131,315,366,658
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	29,259,898,600	26,377,124,957	46,371,326,190	52,270,240,870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	-156,057,270	460,251,957	46,895,849	1,541,881,078
7. Chi phí tài chính	22	2,253,363,920	2,242,644,968	4,591,020,121	4,127,268,365
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	2,377,717,607	2,179,102,432	4,565,831,991	4,096,002,117
8. Chi phí bán hàng	24	2,766,863,946	12,047,349,116	6,789,761,373	18,986,247,787
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	9,862,416,096	11,587,268,119	20,449,216,173	26,243,852,679
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	14,221,197,368	960,114,711	14,588,224,372	4,454,753,117
11. Thu nhập khác	31	54,385,209	-31,747,768,935	7,889,323,556	112,298,320
12. Chi phí khác	32	91,427	-24,354,498,024	91,427	2,928,618
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	54,293,782	-7,393,270,911	7,889,232,129	109,369,702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)	50	14,275,491,150	-6,433,156,200	22,477,456,501	4,564,122,819
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2,563,120,168	-508,004,714	4,596,339,461	1,289,761,518
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	320,854,904	-913,639,870	387,356,009	-277,990,020
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	11,391,516,078	-5,011,511,616	17,493,761,031	3,552,351,321
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	416	-183	639	130

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Dũng

Ngày 30 tháng 07 năm 2020

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)





BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.06.2020	30.06.2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		22,477,456,501	4,564,122,819
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		11,061,807,347	10,244,818,535
- Các khoản dự phòng	03		(1,660,010,400)	(4,557,748,233)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(46,895,849)	(435,972,813)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2,705,831)	(27,778,638)
- Chi phí lãi vay	06		4,565,831,991	4,096,002,117
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36,395,483,759	13,883,443,787
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		133,686,929,360	17,121,229,842
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,294,383,044	(19,765,771,845)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8,825,076,608)	(23,584,159,665)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(22,872,069,792)	5,306,613,492
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			7,316,466,191
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,565,831,991)	(4,096,002,117)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,691,319,798)	(5,973,889,698)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		132,422,497,974	(9,792,070,013)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(162,725,182,563)	(23,672,450,657)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			26,274,467,787
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33,330,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			50,441,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,906,151,955	27,778,638
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(159,902,360,608)	2,680,236,768
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		110,589,990,311	119,239,788,568
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97,374,336,730)	(112,411,807,008)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3,441,011,112)	(6,520,777,090)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(23,087,623,061)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30.06.2020	30.06.2019
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,774,642,469	(22,780,418,591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(17,705,220,165)	(29,892,251,836)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		27,462,534,555	57,231,401,561
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(157,316,335)	123,384,830
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		9,599,998,055	27,462,534,555

Người lập bảng
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Ngọc Dũng


Veerapong Sawatyanon

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30.06.2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

I. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dân thừng bện dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
- Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
- Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.

Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, q.12, TPHCM, Việt Nam

("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. .

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của CÔNG ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hối tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nêu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2018.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mơn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giá chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

(m) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - + tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn ; hoặc
 - + là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- + các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- + các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- + các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- + các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- + khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- + là công cụ tài chính phái sinh(ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ảnh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chi nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(r) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền và các khoản tương đương tiền (Đơn vị tính: VND)

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền	9,599,998,055	11,819,662,821
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	9,599,998,055	11,819,662,821

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối năm	Đầu năm
	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	573,500	573,500
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(198,500)	(198,500)
Cộng	375,000	375,000

- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/ cổ phiếu, trái phiếu:
+ Về số lượng
+ Về giá trị

03- Các khoản phải thu

	Cuối năm	Đầu năm
- Các khoản phải thu của khách hàng	49,421,429,288	234,588,339,137
Cộng	49,421,429,288	234,588,339,137
- Các khoản trả trước cho người bán	28,870,152,208	36,906,568,423
Cộng	28,870,152,208	36,906,568,423

- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá		116,858,334
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	83,528,334	12,898,342,020
- Phải thu người lao động	48,321,644,974	402,551,776
- Phải thu khác	402,551,776	
+ Tài sản thiếu chờ xử lý		
Cộng	48,807,725,084	13,417,752,130

04- Hàng tồn kho **60,069,976,087** **54,775,593,043**

Cộng giá gốc hàng tồn kho

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp 1,181,993

- Thuế xuất, nhập khẩu 1,181,993

- Thuế thu nhập cá nhân 70,542,662,753

- Các khoản khác phải thu Nhà nước: 63,888,084,039

- Thuế GTGT đầu vào 200,050,509

- Các khoản thuế khác phải thu Nhà nước **64,089,316,541**

Cộng

06- Phải thu dài hạn

- **Phải thu dài hạn nội bộ**

- Cho vay dài hạn nội bộ

- Phải thu dài hạn nội bộ khác

- Phải thu dài hạn nội bộ F01

- Phải thu dài hạn nội bộ F02

- Phải thu dài hạn nội bộ F03

Cộng

- **Phải thu dài hạn khác**

- Ký quỹ, ký cược dài hạn 4,747,138,299

- Các khoản tiền nhận ủy thác

- Cho vay không có lãi

- Phải thu dài hạn khác

Cộng

07 - Tài sản ngắn hạn khác

+ Tài sản ngắn hạn khác 3,809,971,285

Cộng **3,809,971,285**

08- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật cho sản phẩm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	101,287,394,888	256,440,914,566	2,036,912,668			368,173,777,058
- Mua trong kỳ	2,777,654,249	5,317,105,000	62,110,000			8,156,869,249
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng						
- Giảm khác	33,362,407,430					33,362,407,430
Số cuối kỳ	70,702,641,707	261,758,019,566	2,099,022,668			342,968,238,877
Giá trị hao mòn lũy						
Số dư đầu kỳ	37,874,739,300	173,268,190,597	1,766,656,529			220,296,047,881
- Khấu hao trong năm	2,527,902,653	5,840,305,952	60,052,659			8,491,578,632
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng						
- Giảm khác	33,362,407,430					33,362,407,430
Số cuối kỳ	7,040,234,523	179,108,496,549	1,826,709,188			195,425,219,083
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	63,412,655,588	83,172,723,969	270,256,139			147,877,729,177
- Tại ngày cuối năm	63,662,407,184	82,649,523,017	272,313,480			147,543,019,794

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	43,257,155,738			43,257,155,738
- Thuế tài chính trong năm				
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính				
- Tăng khác				

- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giám khác		452,606,693						452,606,693
Số cuối kỳ		42,804,549,045						42,804,549,045
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ		2,757,026,262						2,757,026,262
- Khấu hao trong năm		2,136,522,966						2,136,522,966
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giám khác		452,606,693						452,606,693
Số cuối kỳ		4,440,942,535						4,440,942,535
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm		39,431,867,993						40,500,129,476
- Tại ngày cuối năm		38,363,606,510						38,363,606,510

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

10- Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	2,728,847,384			2,561,834,132		5,290,681,516
- Mua trong kỳ				11,700,000,000		11,700,000,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán				280,000,000		280,000,000
- Giám khác				296,323,807		296,323,807
Số cuối kỳ	2,728,847,384			13,685,510,325		16,414,357,709
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,728,847,384			1,663,349,114		4,392,196,498
- Khấu hao trong năm				431,236,137		431,236,137
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác				296,323,807		296,323,807
Số cuối kỳ	2,728,847,384			1,798,261,444		4,527,108,828
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				898,485,018		898,485,018

- Tại ngày cuối năm	11,887,248,881	11,887,248,881
---------------------	----------------	----------------

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:
- Trong đó (Những công trình lớn):
- + Công trình.....

	Cuối năm	Đầu năm
	29,538,867,088	20,918,275,680

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- a. Đầu tư vào công ty con
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con
 - + Vê số lượng (đối với cổ phiếu)
 - + Vê giá trị
- b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Cuối năm	Đầu năm
	Số lượng	Giá trị

- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên d
 - + Về số lượng (đối với cổ phiếu)
 - + Về giá trị
- c. Đầu tư dài hạn khác
 - Đầu tư cổ phiếu
 - Đầu tư trái phiếu
 - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
 - Cho vay dài hạn
- Li do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)
 - + Về giá trị

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình
- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

48,300,553,273
70,207,530,345
70,207,530,345

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

108,750,229,297
 107,570,318,815
108,750,229,297
107,570,318,815

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

4,393,939,460
 175,745,002
 132,573,316
4,702,257,778
 6,691,319,798
 212,289,801
6,903,609,599

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí phải trả_ Chi phí khuyến mãi

- Chi phí phải trả_ CHI phí kiểm toán 261,138,893
 - Chi phí phải trả_ Trích trước Chi phí tiền com nhân viên 775,000
 - Chi phí phải trả_ Trích trước chi phí 3,026,520,153
 - Chi phí phải trả_ Trích trước chi phí vận chuyển
 - Chi phí phải trả_ Phí giao nhận hạt nhựa 913,862,926
Cộng 2,187,410
8,764,146,686

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn
 - Các khoản phải trả cho người bán 38,601,932,249
Cộng 38,601,932,249

- Phải trả người lao động 75,985,000
Cộng 75,985,000
 - Người mua trả tiền trước 1,330,293,570
Cộng 1,330,293,570

- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác 26,223,271,168
Cộng 26,223,271,168

19- Phải trả dài hạn nội bộ
 - Vay dài hạn nội bộ
 - Phải trả dài hạn nội bộ F1
 - Phải trả dài hạn nội bộ F2
 - Phải trả dài hạn nội bộ F3
 - Phải trả dài hạn nội bộ về vốn kinh doanh
Cộng

20- Vay và nợ dài hạn
 - Vay ngân hàng và thuế tài chính 22,072,419,733
 - Nợ dài hạn khác 17,000,000
Cộng 22,089,419,733

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp giảm trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

Cuối năm

Đầu năm

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

Năm nay Đầu năm

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuế ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuế ngoài

- TSCĐ thuế ngoài
- Tài sản khác thuế ngoài

(2) - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy

ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Doanh thu bán hàng

Trong đó:

- Doanh thu thuần bán hàng hóa
- Doanh thu thuần bán thành phẩm
- Doanh thu thuần bán hàng ngư nghiệp
- Doanh thu thuần bán hàng nông nghiệp
- Doanh thu khác
- Doanh thu nội bộ

- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ
- Doanh thu bán hàng gia công nội bộ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)

+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;

+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;

Cộng

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)

Năm trước
184,335,437,292

Cuối kỳ
183,664,838,296

184,335,437,292

183,664,838,296

749,829,764

16,205,755

- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất khẩu			
Cộng	16,205,755	749,829,764	
27 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	138,709,593,020	134,699,175,219	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	(1,432,286,669)	(3,383,808,561)	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	137,277,306,351	131,315,366,658	
Cộng			
28 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi bán ngoại tệ			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Lãi bán hàng trả chậm			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng	46,895,849	1,541,881,078	
29 - Chi phí tài chính (Mã số 22)			
- Lãi tiền vay	4,565,831,991	4,096,002,117	
- Chi về hoạt động đầu tư mua bán chứng khoán	-	14,955,898	
- Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ			
- Lỗ do bán các khoản đầu tư tài chính (Hoàn nhập dự phòng/giảm giá chứng khoán kinh doanh)			
- Chi phí tài chính khác	25,188,130	16,310,350	
Cộng	4,591,020,121	4,127,268,365	
30 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,596,339,461	1,289,761,518	
Cộng	4,596,339,461	1,289,761,518	

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

387,356,009
387,356,009

(277,990,020)
(277,990,020)

32 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

93,101,438,059
38,693,678,428
11,059,337,735
13,352,640,384
23,162,993,294
179,370,087,900

115,626,115,741
44,050,806,186
10,244,818,535
14,524,302,365
40,986,639,396
225,432,682,223

33 - Chi phí bán hàng

- Chi phí lương
- Khuyến mãi
- Vận chuyển
- Khấu hao
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

1,063,127,537
-1,728,336,078
1,299,295,094
85,436,832
6,070,237,988
6,789,761,373

3,267,168,428
7,195,849,729
1,346,079,170
28,880,658
7,148,269,802
18,986,247,787

34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Lương
- Chi phí khấu hao
- Chi phí đi lại
- Chi phí thuê xe
- Chi phí thuê văn phòng
- Chi phí tư vấn
- Dụng cụ văn phòng
- Phí thuê doanh nghiệp
- Phí ngân hàng
- Các chi phí chung khác

11,349,866,343
682,748,911
86,949,336
274,212,516
843,952,261
568,680,000
448,300,670

12,877,702,156
947,710,616
297,308,089
443,675,860
820,645,535
762,819,000
534,226,065

194,321,120
6,000,185,016

305,030,211
9,254,735,147

Cộng

20,449,216,173

26,243,852,679

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2020

8300081: Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Veerapong Sawatyanon